

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	45,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-10.6%	14.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.50
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

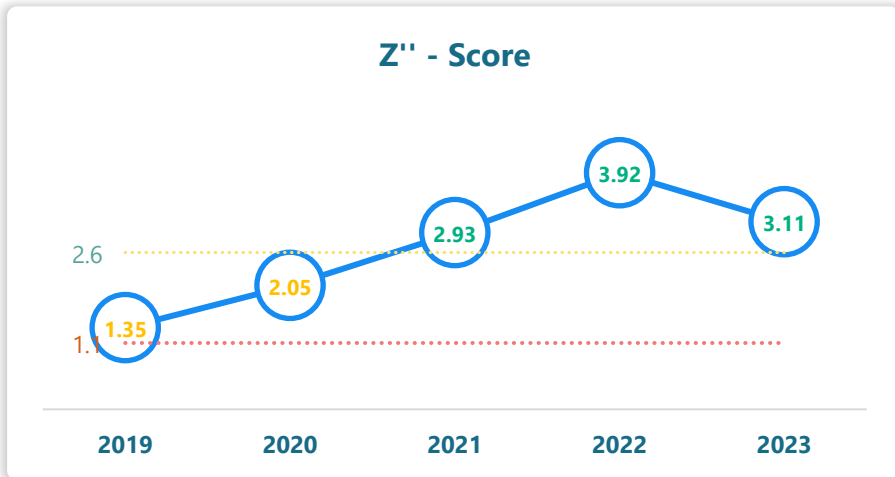
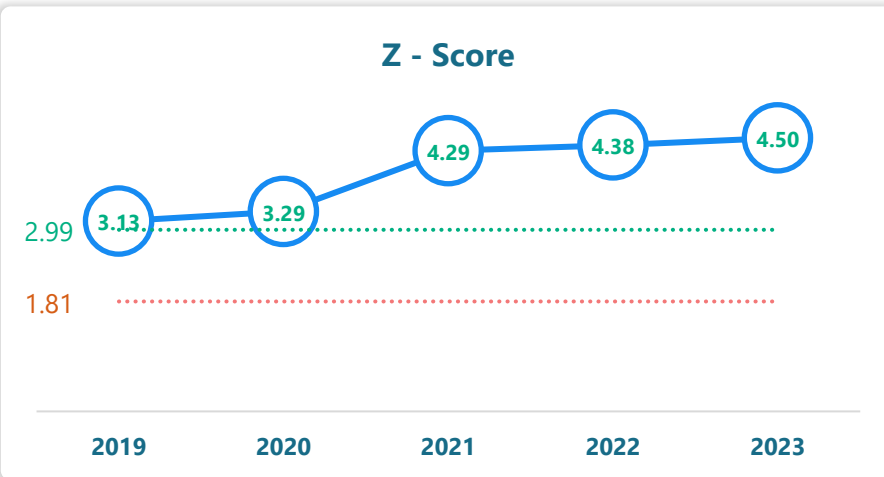
Hệ số nguy cơ phá sản	3.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,283		▲ 99.0
tỷ VNĐ		▲ 8.3%

LN sau thuế	2023	YoY
53.9		▲ 6.40
tỷ VNĐ		▲ 13.4%

ROE	2023
23.0%	

ROA	2023	+/- YoY
11.6%		▲ 0.3%



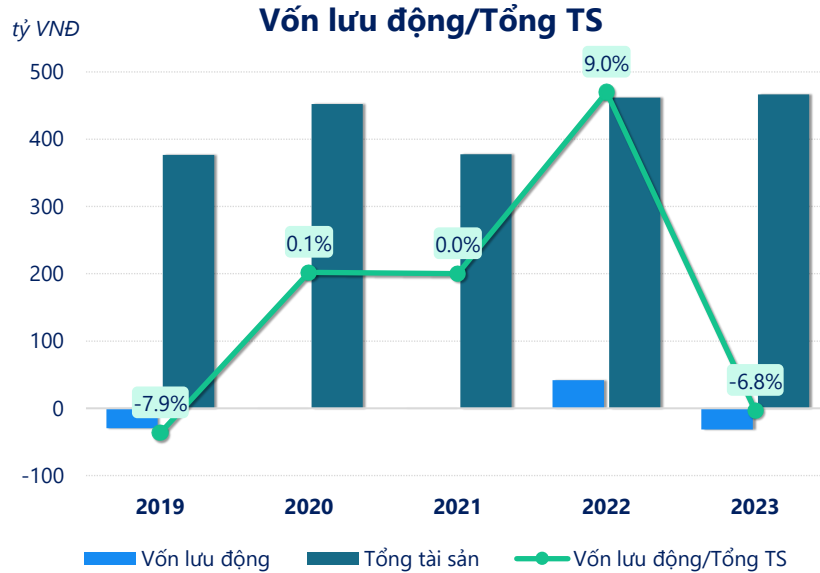
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **4.50 > 2.99**, cho thấy **TDW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDW** năm **2023** đạt **3.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TDW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,283** tỷ đồng **tăng 8.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.4%** đạt **53.91** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

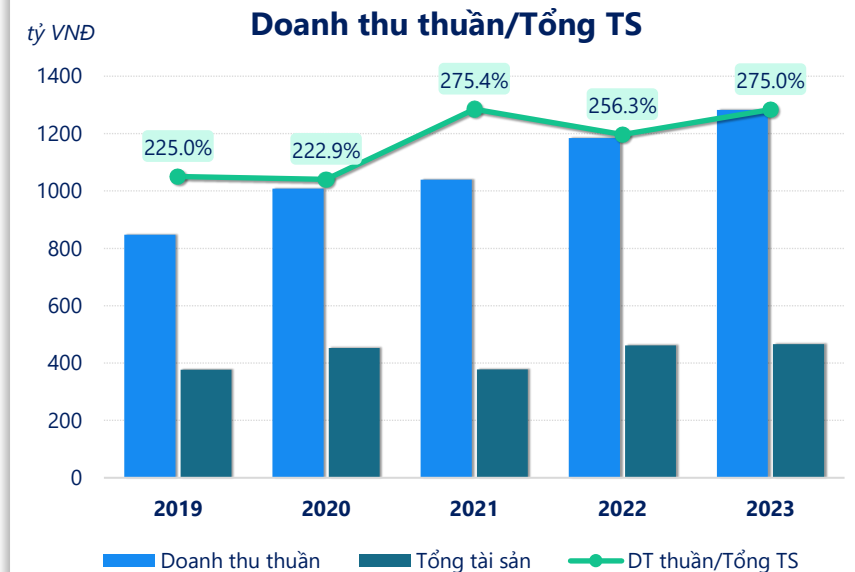
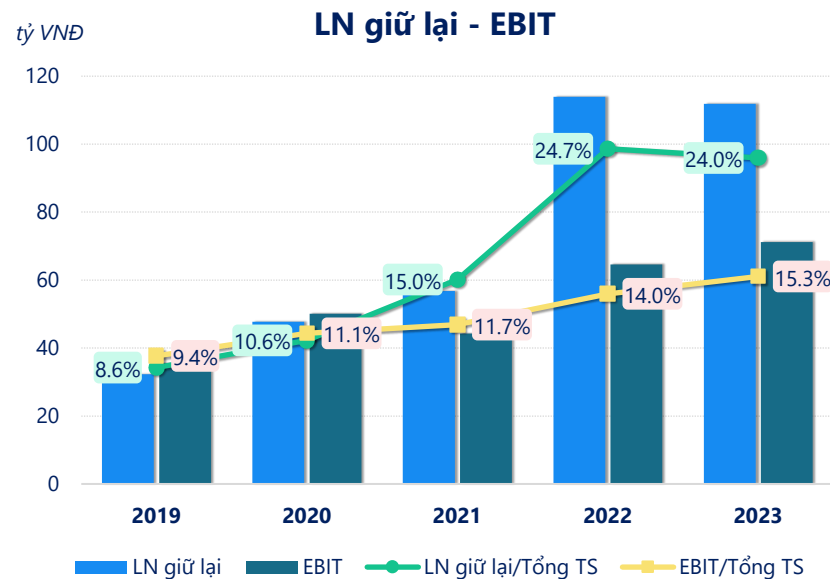
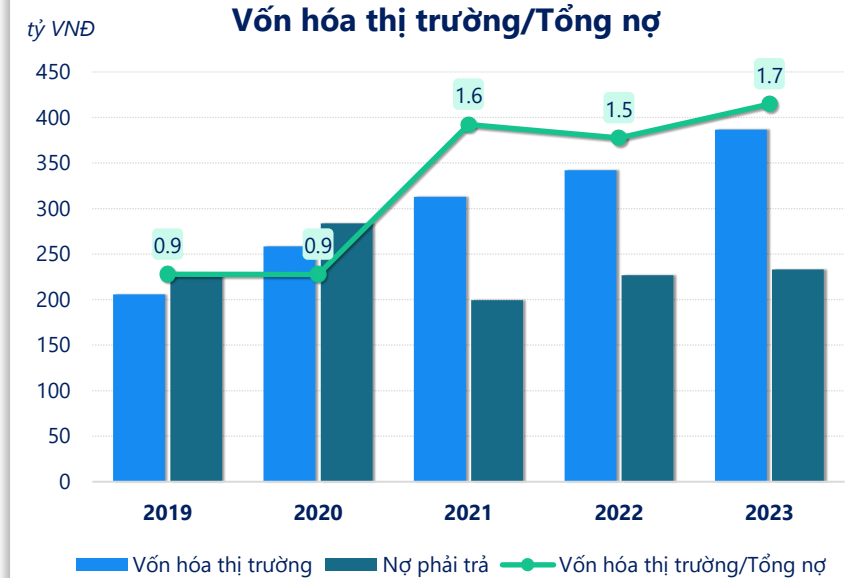
## CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)



**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.66**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>466</b>	<b>462</b>	<b>0.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>184</b>	<b>234</b>	<b>-21.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	92.5	150	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	3.57	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	18.6	13.1	41.2%
Hàng tồn kho	57.3	58.2	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	8.69	61.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>282</b>	<b>228</b>	<b>23.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.54	0.53	1.9%
Tài sản cố định	265	216	22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.63	8.24	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>8.88</b>	<b>3.63</b>	<b>144%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>227</b>	<b>3.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>210</b>	<b>192</b>	<b>9.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	12.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	101	11.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.4</b>	<b>34.3</b>	<b>-31.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.5	30.4	-42.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>235</b>	<b>-1.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>235</b>	<b>-1.3%</b>
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>847</b>	<b>1,008</b>	<b>1,039</b>	<b>1,184</b>	<b>1,283</b>
Giá vốn hàng bán	572	665	702	798	825
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>275</b>	<b>343</b>	<b>338</b>	<b>386</b>	<b>457</b>
Doanh thu HĐTC	2.42	5.82	2.40	3.61	2.10
Chi phí TC	7.33	6.14	4.33	3.59	3.11
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.33</b>	<b>6.14</b>	<b>4.33</b>	<b>3.59</b>	<b>3.11</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	221	215	218	252
Chi phí QLDN	58.8	77.1	86.5	113	142
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.9</b>	<b>44.5</b>	<b>34.4</b>	<b>55.0</b>	<b>61.5</b>
Lợi nhuận khác	-1.79	-0.52	5.57	6.07	6.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.1</b>	<b>44.0</b>	<b>39.9</b>	<b>61.0</b>	<b>68.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.4</b>	<b>35.5</b>	<b>32.0</b>	<b>47.5</b>	<b>53.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.4</b>	<b>35.5</b>	<b>32.0</b>	<b>47.5</b>	<b>53.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.2	150	-7.41	114	83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.3	-52.7	-29.4	-8.24	-99.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.7	-23.0	-23.1	-23.1	-41.8
Tiền đầu kỳ	44.5	53.7	128	67.8	150
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.22</b>	<b>73.9</b>	<b>-59.9</b>	<b>82.4</b>	<b>-57.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.7	128	67.8	150	92.5